

Số: /2024/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 10 tháng 7 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 710/TTr-STC ngày 02 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh HB;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, TP;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và công báo tỉnh;
- Lưu: VT.KTTH.LT

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

QUY ĐỊNH

Phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, trong đó quy định cụ thể về hoạt động quản lý, điều tiết giá của nhà nước (gồm: bình ổn giá, định giá, hiệp thương giá, kê khai giá) và tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường địa phương; cơ sở dữ liệu về giá.

2. Những nội dung khác không quy định trong Quy định này thực hiện theo quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15 (Luật Giá), Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ (Nghị định số 85/2024/NĐ-CP) quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính (Thông tư số 29/2024/TT-BTC) Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1 BÌNH ỔN GIÁ

Điều 3. Điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Sở quản lý ngành, lĩnh vực được phân công nhiệm vụ tại khoản 5 Điều 5 Quy định này tham mưu, đề xuất thực hiện trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh danh

mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; chịu trách nhiệm đề xuất dự kiến đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện bình ổn giá tại địa phương

1. Sở Tài chính là đơn vị tổng hợp báo cáo bình ổn giá, văn bản đề nghị bình ổn giá do Sở quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 5 Điều này đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp.

2. Trách nhiệm của Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện):

a) Đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 85/2024/NĐ-CP gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện theo phân công nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo kết quả bình ổn giá sau khi hoàn thành.

3. Nhiệm vụ cụ thể thực hiện bình ổn giá tại địa phương:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì đối với các mặt hàng: thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật;

b) Sở Công Thương chủ trì đối với các mặt hàng: xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

c) Sở Y tế chủ trì đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi, thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

d) Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Giá.

Mục 2 ĐỊNH GIÁ

Điều 5. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá chưa có quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, Sở quản lý ngành, lĩnh vực

được phân công tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền.

2. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Sở quản lý ngành, lĩnh vực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình tự, thủ tục điều chỉnh Danh mục, hàng hóa dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 6. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ; thẩm định phương án giá; trình và ban hành văn bản định giá

1. Hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá.

a) Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

a1) Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương: Tổ chức sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng lập phương án giá;

a2) Đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP: Cơ quan, đơn vị theo phân công tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này tham mưu việc tổ chức lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Thẩm định phương án giá

Cơ quan, đơn vị theo phân công tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này tổ chức thẩm định phương án giá theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 10 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Trình và ban hành văn bản định giá

Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá lập hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành văn bản định giá.

2. Hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá

a) Lập phương án giá

Đối với hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá khác quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP: Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa dịch vụ theo phân công tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này tham mưu việc tổ chức lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc lựa chọn

tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Thẩm định phương án giá

Cơ quan, đơn vị theo phân công tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này tổ chức thẩm định phương án giá theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 10 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Trình và ban hành văn bản định giá

Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công thẩm định phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án giá, gửi 01 bản chính hồ sơ theo quy định cho cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.

Sau khi có văn bản định giá tối đa hoặc khung giá hoặc giá tối thiểu, cơ quan, đơn vị theo phân công tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này có trách nhiệm rà soát các thông tin, số liệu tại phương án giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá cụ thể. Văn bản định giá sau khi được ban hành phải được gửi để thông báo đến cơ quan định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.

Điều 7. Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Cơ quan, đơn vị được phân công thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại Điều 9 Nghị định này để xem xét, điều chỉnh giá;

2. Khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động và ảnh hưởng đến mức giá hàng hóa, dịch vụ thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm lập phương án giá và gửi cơ quan, đơn vị được phân công thẩm định phương án giá thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Mục 3
HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 8. Tổ chức hiệp thương giá

1. Tiêu chí hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá quy định tại Điều 25 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Sở quản lý ngành, lĩnh vực hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý thực hiện trình tự thủ tục tổ chức hiệp thương giá thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Giá và Điều 13 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Mục 4 KÊ KHAI GIÁ

Điều 9. Kê khai giá

1. Hàng hóa thuộc diện kê khai giá: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Giá.

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

3. Sở quản lý ngành, lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương theo phân công tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về giá tại địa phương (nếu có).

Điều 10. Điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

Trường hợp cần điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, Sở quản lý ngành, lĩnh vực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh Danh mục, hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 11. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng kê khai giá

1. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá theo phân công tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Việc ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá (sau đây gọi là Danh sách kê khai giá) được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận kê khai giá rà soát tổng thể Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.

b) Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế rà soát, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung.

3. Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ hàng năm và Danh sách kê khai giá bổ sung đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời hạn tối đa 05

ngày kể từ thời điểm ban hành Danh sách kê khai giá, thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan và gửi Bộ Tài chính để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định.

Điều 12. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá

1. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá lựa chọn hình thức tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.
2. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm kết nối, cập nhật thông tin dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ kê khai đã tiếp nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Chương III TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Điều 13. Đối tượng thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường

1. Đối tượng thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường:
 - a) Sở Tài chính;
 - b) Các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường tại Điều 16, Điều 17 Quy định này.
 - c) Các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường trình cấp có thẩm quyền theo phân công được giao.
3. Nội dung báo cáo giá thị trường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Giá; thực hiện báo cáo theo Phụ lục II và theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

Điều 14. Báo cáo giá thị trường định kỳ

1. Sở Tài chính xây dựng báo cáo giá thị trường của địa phương gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá) theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC trên cơ sở tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ báo cáo tại khoản 2 Điều này.
2. Các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các mặt hàng thuộc danh mục Vật tư nông nghiệp tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

b) Sở Xây dựng tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt (trừ mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)) tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

c) Sở Công Thương tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

d) Sở Y tế tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Dịch vụ y tế tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

đ) Sở Giao thông Vận tải tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Giao thông trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

e) Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập và cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

f) Cục Thống kê tỉnh phối hợp cung cấp báo cáo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của địa phương; Phân tích diễn biến CPI của địa phương trong kỳ báo cáo (nếu có); phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI (nếu có).

g) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh có trách nhiệm báo cáo về mức học phí, mức giá dịch vụ giáo dục, đào tạo thuộc thẩm quyền quyết định của đơn vị mình theo yêu cầu của Sở Tài chính để phục vụ công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

h) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn huyện quản lý đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ

thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

3. Tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn của báo cáo giá thị trường định kỳ gửi Sở Tài chính tổng hợp:

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Các cơ quan được giao nhiệm vụ báo cáo tại khoản 2 Điều này định kỳ xây dựng và gửi báo cáo giá thị trường về Sở Tài chính trước trước ngày 25 hàng tháng của kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 01 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm; đối với báo cáo 6 tháng, 9 tháng và cả năm, thực hiện báo cáo tương ứng quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm.

Điều 15. Báo cáo giá thị trường đột xuất

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường đột xuất của địa phương để gửi báo cáo theo yêu cầu của Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá) để tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 3 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC; tham mưu UBND tỉnh báo cáo giá thị trường tổng hợp đột xuất trình Chính Phủ, Thủ tướng Chính Phủ khi có yêu cầu.

2. Các Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và tham mưu UBND tỉnh báo cáo giá thị trường chuyên ngành đột xuất thuộc lĩnh vực quản lý báo cáo Chính Phủ, Thủ tướng Chính Phủ khi có yêu cầu; gửi báo cáo đột xuất theo yêu cầu phối hợp của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực;

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường thuộc địa bàn quản lý gửi Sở Tài chính tổng hợp theo quy định; gửi báo cáo đột xuất cho các Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực khi có yêu cầu.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo, thời hạn gửi báo cáo thực hiện đảm bảo kịp thời tổng hợp báo cáo theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Chương IV

KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 16. Kiểm tra yếu tố hình thành giá

Việc kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện trong các trường hợp quy định lại khoản 2 Điều 31 Luật Giá. Các Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi chuyên ngành quản lý theo thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình ổn giá, định giá, kê khai giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tại Điều 5, Điều 8, Điều 13 Quy định này.

Chương V

CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ

Điều 17. Quản lý Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương

1. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của Chính Phủ; tổ chức quản trị, điều hành hoạt động và thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu về giá vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Quản lý cơ sở dữ liệu về giá: Thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 18. Cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về giá

1. Phân công trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về giá:

a) Sở Tài chính cập nhật các thông tin, dữ liệu gồm:

a1) Báo cáo giá thị trường tại địa phương theo quy định của Bộ Tài chính;

a2) Giá tính lệ phí trước bạ do UBND tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật;

a3) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh sau khi tiếp nhận thông báo từ Hội đồng thẩm định giá.

b) Cơ quan, đơn vị theo phân công tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này cập nhật các thông tin, dữ liệu gồm:

b1) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b2) Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai trên địa bàn tỉnh;

b3) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá được thành lập tại cơ quan, đơn vị, địa phương;

b4) Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật các thông tin, dữ liệu theo quy định vào cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương đồng thời cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá hoặc cập nhật thông tin, dữ liệu trực tiếp qua hệ thống tài khoản vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

d) Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện quy định tại điểm c khoản này.

2. Cách thức và thời điểm cập nhật thông tin, dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu về giá thực hiện theo quy định khoản 4, khoản 5 Điều 25 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC SỐ 01
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Hình thức định giá	Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá
I	Danh mục hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá		
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Giá tối đa	Sở Giao thông vận tải
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Khung giá	
3	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Giá tối đa	
4	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Giá tối đa	
5	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Giá tối đa	
6	Dịch vụ vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị	Giá cụ thể	
7	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước		
7.1	<i>Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</i>	Giá cụ thể	Sở Giao thông vận tải
7.2	<i>Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện, cấp xã</i>		Ủy ban nhân dân cấp huyện
8	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Hình thức định giá	Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá
9	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Giá cụ thể	
10	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Khung giá	
11	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Giá cụ thể	
11.1	<i>Trường hợp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</i>		Sở Xây dựng
11.2	<i>Trường hợp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã</i>		Ủy ban nhân dân cấp huyện
12	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)		
12.1	<i>Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước và dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện, cấp xã)</i>	Giá cụ thể	Sở Xây dựng
12.2	<i>Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện, cấp xã</i>		Ủy ban nhân dân cấp huyện
13	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Hình thức định giá	Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá
13.1	<i>Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</i>	Giá cụ thể	Sở Xây dựng
13.2	<i>Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cấp huyện, xã</i>		Ủy ban nhân dân cấp huyện
14	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Giá tối đa	Sở Tư pháp
15	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Giá cụ thể	Sở Tài nguyên và Môi trường
16	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Định giá tối đa đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; định giá cụ thể đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, CCN, hộ gia đình, cá nhân	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Hình thức định giá	Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá
17	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước		
17.1	<i>Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước cấp tỉnh</i>	Giá cụ thể	Sở Công Thương
17.2	<i>Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước cấp huyện, cấp xã</i>		Ủy ban nhân dân cấp huyện
18	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	UBND tỉnh theo lĩnh vực định giá khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ	Sở, cơ quan quản lý ngành
19	Sản phẩm, dịch vụ công ích (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương		
19.1	<i>Trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh và không thuộc trường hợp tại mục 19.3</i>	Giá cụ thể	Sở, cơ quan quản lý ngành
19.2	<i>Trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước cấp huyện</i>		Ủy ban nhân dân cấp huyện
19.3	<i>Trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh, đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp</i>		Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị sự nghiệp công lập được đặt hàng
II	Danh mục hàng hóa, dịch vụ do 2 cấp định giá		
20	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	- Bộ Y tế định giá tối đa	Sở Y tế

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Hình thức định giá	Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định phương án giá và trình ban hành văn bản định giá
		- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	
21	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	- Bộ Y tế định giá tối đa	Sở Y tế
		- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	
22	Nước sạch	- Bộ Tài chính định khung giá - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể	
22.1	<i>Nước sạch đô thị</i>		Sở Xây dựng
22.2	<i>Nước sạch nông thôn</i>		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

PHỤ LỤC 02
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN VỀ KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND tỉnh
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá	-	
1	Xăng, dầu thành phẩm	-	Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	-	Sở Y tế
4	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		
5	Thóc tẻ, gạo tẻ	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		
7	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		
8	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm		
9	Thuốc bảo vệ thực vật		
II	Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng	-	Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của UBND tỉnh.
III	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành		
1	Xi măng	-	Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư		
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)		
4	Thép xây dựng		
5	Than	-	Sở Công Thương

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND tỉnh
6	Etanol nhiên liệu không biến tính		
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)		
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		
10	Muối ăn		
11	Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	-	Sở Giao thông vận tải
12	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm		
13	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		
14	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	-	Sở Y tế
15	Thiết bị y tế		
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		
17	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:		
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND tỉnh
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công thương	Sở Công Thương
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường